

## THỰC TRẠNG KHÓ KHĂN CỦA SINH VIÊN HỌC KÌ 3 TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TRONG QUÁ TRÌNH HỌC TẬP THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ

ĐOÀN VĂN ĐIỀU\*

### TÓM TẮT

*Bài viết trình bày thực trạng khó khăn của sinh viên (SV) học kì 3 (năm thứ hai) Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHSP TPHCM) trong quá trình học tập theo hệ thống tín chỉ và sự đáp ứng của họ đối với những khó khăn này. Kết quả cho thấy SV gặp khó khăn về thủ tục, học phí, thời gian và phương pháp dạy học. Đáp ứng của SV là thích ứng với những thay đổi về môi trường học tập, giảng dạy bằng những nỗ lực của bản thân.*

**Từ khóa:** khó khăn tâm lí, hệ thống tín chỉ, đáp ứng, môi trường học tập.

### ABSTRACT

#### *Surveying the status on difficulties of sophomores*

***at Ho Chi Minh University of Education in the process of study under the credit system***

*The article is about surveying the status on difficulties of sophomores at Ho Chi Minh University of Education in the process of study under the credit system. Two parts are presented: difficulties of sophomores in the process of study under the credit system; and their responses to these difficulties. The findings show that students have difficulties in procedures, fees, time and teaching and learning methods. Their responses to difficulties are to conform themselves to the changes of teaching and learning environments with their efforts.*

**Keywords:** psychological difficulty, credit system, response, learning environment.

### 1. Đặt vấn đề

Khi môi trường thay đổi, con người phải tìm cách thích ứng với sự thay đổi đó. Ở Việt Nam, trong những năm gần đây, các trường đại học thay đổi hệ thống đào tạo theo niên chế thành hệ thống đào tạo theo tín chỉ. Thực ra, việc thay đổi không diễn ra theo thời gian mà do những tác động của sự phát triển khoa học kĩ thuật, kinh tế - xã hội và quốc tế. Do đó, SV cần có trình độ nhất định về các mặt phát triển để có thể hội nhập. Hơn nữa, các thủ tục của hệ thống đào

tao theo tín chỉ có nhiều thay đổi, vì vậy SV cũng cần có tri thức và kĩ năng nhất định mới có thể đáp ứng các yêu cầu về thủ tục này.

Theo Falih Koksal, những khó khăn về mặt tâm lí của con người có thể quy về bốn loại chính: tình cảm, nhận thức, hành vi và thể chất. Cách phân loại này có ưu điểm là bao trùm những khó khăn trong những lĩnh vực khác, vì suy cho cùng, việc giải quyết khó khăn trong thực tiễn đều xuất phát từ tâm lí của con người. [2]

Thích ứng là một cấu trúc tâm lí gồm hai yếu tố: (i) nắm được phương

---

\* PGS TS, Trường Đại học Sư phạm TPHCM

thức hành vi thích hợp, đáp ứng được yêu cầu của cuộc sống và hoạt động; (ii) hình thành những cấu tạo tâm lí mới tạo nên tính chủ thể của hành vi và hoạt động. Tốc độ và kết quả của quá trình thích ứng phụ thuộc rất nhiều vào sự nỗ lực, ý thức và khả năng của mỗi người. [1]

Trường ĐHSPTPHCM thực hiện việc đào tạo theo hệ thống tín chỉ đã được hai năm. Do đó, việc nghiên cứu những khó khăn của SV khi tham gia hệ thống đào tạo theo tín chỉ là rất cần thiết. Nhờ đó, nhà quản lí có thể biết được những khó khăn mà SV gặp phải, đồng thời tìm giải pháp thích hợp để giúp SV khắc phục những khó khăn trong quá trình học tập.

## 2. Phương pháp và thể thức nghiên cứu

### 2.1. Dụng cụ nghiên cứu

Để thực hiện thu thập số liệu, bảng hỏi được thực hiện qua hai giai đoạn:

#### (i) Thăm dò thử

Hai câu hỏi dưới đây được thăm dò với 120 SV:

1) Anh (chị) gặp khó khăn gì trong việc học theo tín chỉ?

2) Anh (chị) giải quyết những khó khăn trong việc học theo tín chỉ như thế nào?

Sau khi thu thập, chúng tôi tiến hành phân tích nội dung và thu được kết quả là một bảng hỏi đóng gồm 43 câu cùng hai thang phụ:

- Đánh giá của SV năm thứ 2 về khó khăn trong việc học theo tín chỉ;

- Cách giải quyết của SV năm thứ 2 đối với khó khăn trong việc học theo tín chỉ.

#### (ii) Một số tham số của 2 thang đo

+ Hệ số tin cậy: (Cronbach's Alpha)

▪ Đánh giá của SV năm thứ 2 về khó khăn trong việc học theo tín chỉ: 0,893

▪ Cách giải quyết của SV năm thứ 2 đối với khó khăn trong việc học theo tín chỉ: 0,931

+ Độ phân cách của thang:

▪ Độ phân cách của thang “Đánh giá của SV năm thứ 2 về khó khăn trong việc học theo tín chỉ” như sau:

- Tốt: Gồm các câu: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22;

- Khá: Câu 19.

Câu	ĐPC	Câu	ĐPC	Câu	ĐPC	Câu	ĐPC	Câu	ĐPC
1	0,407	6	0,594	11	0,508	16	0,646	21	0,596
2	0,562	7	0,629	12	0,513	17	0,457	22	0,686
3	0,530	8	0,640	13	0,620	18	0,573		0,574
4	0,569	9	0,479	14	0,544	19	0,381		
5	0,501	10	0,473	15	0,523	20	0,601		

▪ Độ phân cách của thang “Cách giải quyết của SV năm thứ 2 đối với khó khăn trong việc học theo tín chỉ” như sau:

- Tốt: Gồm các câu: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 và 20.

Câu	ĐPC	Câu	ĐPC	Câu	ĐPC	Câu	ĐPC	Câu	ĐPC
1	0,731	5	0,612	9	0,754	13	0,723	17	0,683
2	0,694	6	0,651	10	0,676	14	0,611	18	0,666
3	0,646	7	0,605	11	0,474	15	0,596	19	0,740
4	0,707	8	0,690	12	0,659	16	0,696	20	0,685

## 2.2. Mẫu chọn

Tổng cộng: 292

Giới tính	N	%
Không trả lời	1	0,3
Nam	87	29,8
Nữ	204	69,9

Năm thứ	N	%
Không trả lời	1	0,3
Hai	281	96,2
Ba	9	3,1

Ngành học	N	%
Tâm lý học	42	14,4
Toán	54	18,5
Công nghệ thông tin	53	18,2
Anh văn	53	18,2
Pháp	3	1,0
Hóa	1	0,3
Giáo dục Chính trị	29	9,9
Ngữ văn	57	19,5

Gặp khó khăn	N	%
Không trả lời	18	6,2
Thường xuyên	83	28,4
Đôi khi	161	55,1
Ít khi	24	8,2
Hiếm khi	6	2,1

## 3. Kết quả nghiên cứu

Một số từ viết tắt trong các bảng:

- ĐLTC: Độ lệch tiêu chuẩn
- TB: Trung bình
- N: Số khách thể tham gia nghiên cứu

cứu

Tùy theo thang đo, điểm trung bình cộng sẽ thay đổi. Theo kết quả này, có thể quy định về các mức như sau:

Thang 5 mức:

- Trung bình cộng từ 4,5 đến 5,0: Mức cao;
- Trung bình cộng từ 3,50 đến 4,49: Mức khá cao;
- Trung bình cộng từ 2,50 đến 3,49: Mức trung bình;
- Trung bình cộng dưới 2,49: Mức kém.

Do đó, khi nhìn vào trung bình cộng của các câu, chúng ta sẽ biết việc đánh giá ở mức độ nào so với trung bình cộng.

**3.1.** Kết quả đánh giá chung của SV năm thứ 2 về khó khăn và cách đáp ứng trong việc học theo tín chỉ

**Bảng 1.** Đánh giá của SV năm thứ 2 về khó khăn trong việc học theo tín chỉ

Nội dung	TB	ĐLTC	Thứ bậc
Không đăng kí kịp thì không được học	4,11	1,03	1
Phải tự tìm hiểu tài liệu	4,05	0,86	2
Tập trung thời gian, công sức nhiều hơn	4,05	0,84	3
Áp lực học quá lớn và căng thẳng vì sợ thi rớt	3,99	1,06	4
Đóng tiền học lại rất cao	3,80	1,23	5
Tìm lớp học lại cũng khó khăn	3,75	1,15	6
Thời gian trên lớp quá ít, không đủ tiết để được nghe giảng	3,73	1,08	7
Chưa quen nên hơi khó khăn	3,73	0,98	8
SV không nắm bắt hết các phương pháp dạy và học	3,72	1,01	9
Không thắt chặt tình thầy trò	3,71	1,05	10
Áp lực việc học quá lớn	3,70	1,01	11
Một số giáo viên rất ít giảng sâu vào bài học	3,69	1,10	12
Lớp quá tải dẫn tới học không chất lượng	3,67	1,11	13
Lớp quá đông	3,64	1,09	14
Đăng kí trên mạng gây mất thời gian	3,49	1,30	15
Mô hình học phức tạp	3,45	1,01	16
Học một lần quá nhiều môn	3,37	1,11	17
Giáo viên dạy học không gây hứng thú cho SV trong học tập	3,28	1,20	18
Không chủ động trong việc học	3,11	1,05	19
Không có sự kiểm tra kiến thức	3,01	1,15	20
Không mang lại chất lượng cao	2,96	1,09	21
Học tập không đạt kết quả	2,92	1,01	22
Tạo cho SV không cố gắng hết sức vì nếu thi rớt thì được học lại	2,67	1,18	23

Bảng 1 cho thấy đánh giá của SV năm thứ 2 về khó khăn trong việc học theo tín chỉ theo thứ bậc từ cao xuống thấp như sau: không đăng kí kịp thì không được học (thứ bậc 1), phải tự tìm hiểu tài liệu (thứ bậc 2), tập trung thời

gian, công sức nhiều hơn (thứ bậc 3), áp lực học quá lớn và căng thẳng vì sợ thi rớt (thứ bậc 4), đóng tiền học lại rất cao (thứ bậc 5), tìm lớp học lại cũng khó khăn (thứ bậc 6), thời gian trên lớp quá ít, không đủ tiết để được nghe giảng (thứ

bậc 7), chưa quen nên hơi khó khăn (thứ bậc 8), SV không nắm bắt hết các phương pháp dạy và học (thứ bậc 9), không thắt chặt tình thầy trò (thứ bậc 10), áp lực việc học quá lớn (thứ bậc 11), một số giáo viên rất ít giảng sâu vào bài học (thứ bậc 12), lớp quá tải dẫn tới học không chất lượng (thứ bậc 13), lớp quá đông (thứ bậc 14), đăng kí trên mạng gây mất thời gian (thứ bậc 15), mô hình học phức tạp (thứ bậc 16), học một lần quá nhiều môn (thứ bậc 17), giáo viên dạy học không gây hứng thú cho SV trong

học tập (thứ bậc 18), không chủ động trong việc học (thứ bậc 19), không có sự kiểm tra kiến thức (thứ bậc 20), không mang lại chất lượng cao (thứ bậc 21), học tập không đạt kết quả (thứ bậc 22) và tạo cho SV không cố gắng hết sức vì nếu thi rớt thì được học lại (thứ bậc 23).

Những khó khăn có thứ bậc cao thường là những vấn đề mang tính thủ tục, về chi phí học tập và những khó khăn về mặt tâm lí; kể đến là những khó khăn về phương pháp giảng dạy và học tập, thời gian hạn hẹp.

**Bảng 2.** Đánh giá cách đáp ứng của SV năm thứ 2 đối với khó khăn trong việc học theo tín chỉ

Nội dung	TB	ĐLTC	Thứ bậc
Nhà trường nên giảm học phí tín chỉ	4,29	0,92	1
Nhà trường nên tổ chức cho SV thi lại nếu rớt, không phải học lại	4,24	1,08	2
Đăng kí học phù hợp với khả năng	4,19	0,74	3
Phải nỗ lực hết sức để tiết kiệm tiền bạc và thời gian	4,17	0,81	4
Xếp lịch học hợp lí	4,11	0,86	5
Cần có những cố vấn học tập nhiệt tình	4,09	0,90	6
Thường xuyên cập nhật kiến thức	4,08	0,76	7
Đặt ra kế hoạch học tập cụ thể	4,05	0,69	8
Chuyên cần lên lớp đầy đủ	4,05	0,84	9
Giữ tâm lí thoải mái	4,05	0,84	10
Xây dựng thời khóa biểu tự học	4,04	0,81	11
Chịu khó tham khảo thêm trong sách vở, tài liệu trên mạng	4,01	0,79	12
Tập trung cao độ, không lơ là	3,97	0,75	13
Thay đổi phương pháp học tập mới	3,95	0,92	14
Tự tin	3,88	0,80	15
Làm việc theo nhóm	3,88	0,92	16
Nhờ sự giúp đỡ từ bạn bè	3,88	0,83	17
Bình tĩnh	3,85	0,80	18
Tự học, sáng tạo các phương pháp học mới	3,84	0,89	19
Liên lạc với giáo viên để tham khảo ý kiến trong việc tìm tài liệu	3,71	0,94	20

Bảng 2 cho thấy đánh giá cách đáp ứng của SV năm thứ 2 đối với khó khăn trong việc học theo tín chỉ theo thứ bậc từ cao xuống thấp như sau: nhà trường nên giảm học phí tín chỉ (thứ bậc 1), nhà trường nên tổ chức cho SV thi lại nếu rớt, không phải học lại (thứ bậc 2), đăng kí học phần phù hợp với khả năng (thứ bậc 3), phải nỗ lực hết sức để tiết kiệm tiền bạc và thời gian (thứ bậc 4), xếp lịch học hợp lí (thứ bậc 5), cần có những cố vấn học tập nhiệt tình (thứ bậc 6), thường xuyên cập nhật kiến thức (thứ bậc 7), đặt ra kế hoạch học tập cụ thể (thứ bậc 8), chuyên cần lên lớp đầy đủ (thứ bậc 9), giữ tâm lí thoải mái (thứ bậc 10), xây dựng thời khóa biểu tự học (thứ bậc 11), chịu khó tham khảo thêm trong sách vở, tài liệu trên mạng (thứ bậc 12), tập trung cao độ, không lơ là (thứ bậc 13), thay đổi phương pháp học tập mới (thứ bậc 14), tự tin (thứ bậc 15), làm việc theo nhóm (thứ bậc 16), nhờ sự giúp đỡ từ bạn bè (thứ bậc 17), bình tĩnh (thứ bậc 18), tự học,

sáng tạo các phương pháp học mới (thứ bậc 19) và liên lạc với giáo viên để tham khảo ý kiến trong việc tìm tài liệu (thứ bậc 20).

Như vậy, SV quan tâm nhiều nhất đến việc nhà trường tạo điều kiện để việc học tập thuận lợi hơn, như: thay đổi một số quy định về học phí và việc học lại khi thi rớt; kế đến là những đáp ứng mang tính kế hoạch, phương pháp học tập và những nỗ lực bản thân, các mối quan hệ trong học thuật và giao tiếp với thầy cô và bạn bè; tiếp theo là rèn luyện những phẩm chất tâm lí cần thiết cho việc học và cuối cùng là việc tìm tài liệu học tập.

### 3.2. So sánh đánh giá của sinh viên năm thứ 2 về khó khăn và cách đáp ứng trong việc học theo tín chỉ với tham số giới tính

Để tiện việc so sánh, chúng tôi sử dụng phương pháp phân tích yếu tố và kết quả thu được là hai bảng tổng hợp 3 và 4 dưới đây:

**Bảng 3.** Các yếu tố khó khăn theo đánh giá của SV năm thứ 2 trong việc học theo tín chỉ

Yếu tố khó khăn	TB	ĐLTC	Thứ bậc
Khó khăn liên quan đến phương pháp học tập	3,89	0,66	1
Khó khăn liên quan đến giao tiếp	3,67	0,90	2
Khó khăn liên quan đến thủ tục	3,47	0,71	3
Khó khăn liên quan đến môi trường học tập	3,43	0,73	4
Khó khăn liên quan đến giảng dạy	3,41	0,85	5

Bảng 3 cho thấy SV năm 2 đánh giá các yếu tố khó khăn trong việc học theo tín chỉ xếp thứ bậc từ cao xuống thấp như sau: khó khăn liên quan đến phương pháp học tập, khó khăn liên quan đến giao tiếp, khó khăn liên quan đến thủ tục, khó khăn liên quan đến môi trường học tập và khó khăn liên quan đến giảng dạy.

**Bảng 4.** Các yếu tố đáp ứng theo đánh giá của SV năm thứ 2 trong việc học theo tín chỉ

Yếu tố đáp ứng	TB	ĐLTC	Thứ bậc
Được tạo điều kiện học tập	4,27	0,88	1
Lập kế hoạch và làm việc theo kế hoạch	4,06	0,60	2
Nỗ lực bản thân và làm việc theo nhóm	3,94	0,65	3
Thích ứng với khó khăn bằng phẩm chất tâm lí	3,93	0,66	4

Bảng 4 cho thấy đánh giá các yếu tố đáp ứng của SV năm thứ 2 đối với khó khăn trong việc học theo tín chỉ xếp thứ bậc từ cao xuống thấp như sau: được tạo điều kiện học tập, lập kế hoạch và làm việc theo kế hoạch, nỗ lực bản thân và làm việc theo nhóm và thích ứng với khó khăn bằng phẩm chất tâm lí.

Phân tích theo tham số giới tính, chúng tôi thu được kết quả như sau (xem bảng 5 và 6):

**Bảng 5.** So sánh đánh giá của SV năm thứ 2 về các yếu tố khó khăn trong việc học theo tín chỉ với tham số giới tính

Yếu tố	Giới tính				F (df=1)	P
	Nam		Nữ			
	TB	ĐLTC	TB	ĐLTC		
Khó khăn liên quan đến môi trường học tập	3,19	0,77	3,55	0,65	16,96	0,000
Khó khăn liên quan đến giảng dạy	3,26	0,93	3,50	0,76	5,18	0,023
Khó khăn liên quan đến thủ tục	3,18	0,74	3,61	0,62	25,60	0,000
Khó khăn liên quan đến phương pháp học tập	3,75	0,75	3,97	0,54	7,70	0,006
Khó khăn liên quan đến giao tiếp	3,46	0,86	3,78	0,86	8,49	0,004

Bảng 5 cho thấy có sự khác biệt ý nghĩa thống kê trong việc đánh giá các yếu tố khó khăn của việc học theo tín chỉ giữa nam và nữ SV năm thứ 2. Kết quả là nữ đánh giá cao hơn nam.

**Bảng 6.** So sánh đánh giá của SV năm thứ 2 về các yếu tố đáp ứng trong việc học theo tín chỉ với tham số giới tính

Yếu tố	Giới tính				F (df=1)	P
	Nam		Nữ			
	TB	ĐLTC	TB	ĐLTC		
Lập kế hoạch và làm việc theo kế hoạch	4,03	0,69	4,09	0,49	0,64	0,42
Nỗ lực bản thân và làm việc theo nhóm	3,91	0,74	3,98	0,54	0,84	0,35
Thích ứng với khó khăn bằng phẩm chất tâm lí	3,93	0,68	3,94	0,59	0,02	0,87
Được tạo điều kiện học tập	4,17	0,93	4,33	0,80	2,21	0,13

Bảng 6 cho thấy không có sự khác biệt ý nghĩa thống kê trong việc đánh giá của nam và nữ SV năm thứ 2 về các yếu tố đáp ứng của việc học theo tín chỉ. Nói cách khác, giữa nam và nữ SV có cách đáp ứng tương tự trước những khó khăn trong học tập.

#### 4. Kết luận

Kết quả khảo sát cho thấy SV năm thứ 2 đánh giá rằng họ gặp nhiều khó khăn ở những vấn đề mang tính thủ tục, về chi phí học tập và về mặt tâm lí, kể đến là những khó khăn thuộc về phương pháp giảng dạy và học tập, về thời gian. Ngược lại, một số khó khăn được xếp ở các thứ bậc thấp, như: không chủ động học tập, không kiểm tra, thi cử và dạy kém chất lượng, có thể hiểu đây là những khó khăn mà SV ít gặp.

SV quan tâm nhiều nhất đến việc nhà trường tạo điều kiện để việc học tập thuận lợi hơn, như: thay đổi một số quy định về học phí và việc học lại khi thi rớt; kể đến là những đáp ứng mang tính kế hoạch, phương pháp học tập và những nỗ lực bản thân, các mối quan hệ trong học thuật và giao tiếp với thầy cô, bạn bè; tiếp

theo là rèn luyện những phẩm chất tâm lí cần thiết cho việc học và cuối cùng là việc tìm tài liệu học tập.

#### 5. Kiến nghị

Để giúp SV không gặp phải những khó khăn nêu trên trong quá trình học tập theo tín chỉ, nhà trường cần thực hiện một số giải pháp sau:

- Nhà trường giảm học phí cho việc đăng kí môn học và có những thay đổi về thủ tục về thi cử để giảm chi phí cho SV;
- Chuẩn bị đầy đủ hơn về mặt tâm lí để SV không bỡ ngỡ với những quy định mới của việc học theo tín chỉ so với việc học theo niên chế;
- Bồi dưỡng về phương pháp và kĩ năng học tập cho SV vào đầu năm học;
- Tạo điều kiện để SV có thể giao tiếp với giảng viên và SV khác trong học tập và rèn luyện;
- Tạo điều kiện để SV rèn luyện những phẩm chất tâm lí và kĩ năng cần thiết cho việc học tập và cuộc sống sau này;
- Cung cấp tài liệu học tập đầy đủ cho SV.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Ngọc Lan (2002), “Sự thích ứng với hoạt động học tập của sinh viên”, *Tạp chí Tâm lí học*, (3).
2. Dr. Falih Koksai of The University of Stirling in Scotland. For more information see: F. Koksai, D. G. Power (1990), “Four Systems Anxiety Questionnaire (FSAQ): A Self-Report Measure of Somatic, Cognitive, Behavioral, and Feeling Components”, *Journal of Personality Assessment*, (54), 534–45.
3. Rebecca Martinez, Shirley Reynolds (2006), “Factors that influence the detection of psychological problems in adolescents attending general practices”, *The British Journal of General Practice*, <http://www.ncbi.nlm.nih.gov/pmc/articles/PMC1874523/>



4. Steve Higgins et al. (2005), *The Impact of School Environments: A literature review*, The Centre for Learning and Teaching School of Education, Communication and Language Science, University of Newcastle.
5. Siobhan Bradley, Noirin Hayes (2007), *Literature review on the support needs of parents of children with behavioral problems*, Centre for Social & Educational Research Dublin Institute of Technology.
6. Virginia Schmied, Lucy Tully (2009), *Effective strategies and interventions for adolescents in a child protection context*, Centre for Parenting & Research Service System Development Division NSW Department of Community Services.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 26-7-2012; ngày phản biện đánh giá: 10-01-2013;  
ngày chấp nhận đăng: 10-4-2013)

### **THỰC NGHIỆM NÂNG CAO NHẬN THỨC VỀ ÁP LỰC TÂM LÝ...**

**(Tiếp theo trang 39)**

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Lưu Song Hà (2005), “Một số khó khăn trong học tập của trẻ vị thành niên và cách ứng phó của các em”, *Tạp chí Tâm lý học*, (4), tr.45- 51.
2. Phan Thị Mai Hương (2007), *Cách ứng phó của trẻ vị thành niên với hoàn cảnh khó khăn*, Nxb Khoa học xã hội.
3. Đinh Thị Hồng Vân (2012), “Ứng dụng tiếp cận nhận thức - hành vi trong việc hình thành cách ứng phó tích cực với cảm xúc âm tính cho trẻ vị thành niên”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế Tâm lý học đường lần thứ 3*, Nxb Đại học Sư phạm TPHCM.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 08-9-2012; ngày phản biện đánh giá: 12-10-2012;  
ngày chấp nhận đăng: 12-4-2013)